

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
MÃ: VBC

Số: 148/VBC-CBTT

TP Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Nhựa Bao bì Vinh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VBC.
- Địa chỉ: Khối 8 – Phường Bến Thủy – TP Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Điện thoại liên hệ/Tel: 02383855524..... Fax: 02383.856007

- Email: thuvbc@gmail.com..... Website: nhuabaobivinh.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/04/2025 tại đường dẫn: nhuabaobivinh.com.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2025

Đại diện tổ chức ^{thực}
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO VÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.620.976.187	327.223.931.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.034.602.655	3.819.935.852
1. Tiền	111		1.034.602.655	3.819.935.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.582.329.653	222.310.041.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	203.037.647.565	222.584.929.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.123.141.052	154.788.098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.048.108.424	196.890.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(626.567.388)	(626.567.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		123.232.157.204	85.777.310.826
1. Hàng tồn kho	141	V.6	123.232.157.204	85.777.310.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.771.886.675	15.316.643.955
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.320.960.240	1.146.486.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.903.417.814	13.574.876.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	547.508.621	595.280.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.677.381.271	72.872.896.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.212.391.289	69.435.961.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	66.212.391.289	69.435.961.344

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Nguyên giá</i>	222		299.927.650.481	299.168.357.161
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(233.715.259.192)	(229.732.395.817)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III.Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.Chỉ phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		3.464.989.982	3.436.935.218
1.Chỉ phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.464.989.982	3.436.935.218
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		420.298.357.458	400.096.828.432
NGUỒN VỐN				
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		246.870.850.651	233.706.312.190
I.Nợ ngắn hạn	310		246.870.850.651	232.662.674.285
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	98.693.406.327	92.984.563.344
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.300.582.422	314.204.828
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.664.324.642	3.348.509.543
4.Phải trả người lao động	314		12.881.138.122	26.701.991.493
5.Chỉ phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.012.980.748	1.126.839.130
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.571.437.141	1.233.042.107
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	126.620.195.758	104.124.588.348
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1.126.785.492	2.828.935.492
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	330		-	1.043.637.905

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	1.043.637.905
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.427.506.806	166.390.516.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	173.427.506.806	166.390.516.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
2. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.033.147.493	63.033.147.493
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.944.764.768	26.907.774.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.907.774.204	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.036.990.564	26.907.774.204
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		420.298.357.458	400.096.828.432

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ 1 NĂM 2025

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.705.963.797	192.957.647.163	186.705.963.797	192.957.647.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		186.705.963.797	192.957.647.163	186.705.963.797	192.957.647.163
4. Giá vốn hàng bán	11		167.879.174.371	175.237.034.007	167.879.174.371	175.237.034.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.826.789.426	17.720.613.156	18.826.789.426	17.720.613.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		700.915.312	559.330.261	700.915.312	559.330.261
7. Chi phí tài chính	22		1.391.236.771	1.318.281.491	1.391.236.771	1.318.281.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.282.701.626	1.278.161.282	1.282.701.626	1.278.161.282
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24		4.620.741.544	4.256.635.142	4.620.741.544	4.256.635.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.582.000.833	4.085.285.599	4.582.000.833	4.085.285.599
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.933.725.590	8.619.741.185	8.933.725.590	8.619.741.185
12. Thu nhập khác	31		78.356.000	71.336.416	78.356.000	71.336.416
13. Chi phí khác	32		213.757.588	12.284.830	213.757.588	12.284.830
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-	135.401.588	59.051.586	135.401.588	59.051.586
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.798.324.002	8.678.792.771	8.798.324.002	8.678.792.771
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.761.333.438	1.735.263.744	1.761.333.438	1.735.263.744
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.036.990.564	6.943.529.027	7.036.990.564	6.943.529.027
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	925,81	938,27	926
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO VÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ 1 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		218.310.924.138	201.354.114.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.594.903.238)	(6.208.121.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.024.649.031)	(1.255.739.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.358.123.034)	(157.712.969)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.927.950.279)	(2.832.519.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		297.539.110	22.562.064
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.748.429.134)	(11.569.597.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.045.591.468)	179.352.985.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.556.830.229)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			221.161.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.556.830.229)	221.161.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		209.064.165.393	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187.247.076.893)	(170.001.920.636)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1.278.161.282)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.817.088.500	(170.880.081.918)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.785.333.197)	8.694.064.819
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.819.935.852	489.384.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(102.993)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.034.602.655	9.183.346.676

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**• Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

• Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì...);

• Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

• Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

• Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 850 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**• Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

• Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**• Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

• Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

• Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

• Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

• Các khoản trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

-Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

-Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

• Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

• Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

• Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

• Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

• Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

- Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	251.459.844	204.984.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	783.142.811	3.614.951.582
Cộng	1.034.602.655	3.819.935.852

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>203.037.647.565</i>	<i>222.584.929.639</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	24.231.029.083	26.878.515.012
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.288.293.092	44.356.017.651
Công ty TNHH Bê tông Kaito Việt Nam	24.434.580.123	29.436.270.318
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	19.767.250.765	21.367.010.765
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	24.712.102.080	21.678.122.880
Các khách hàng khác	63.604.392.422	78.868.993.013
Cộng	203.037.647.565	222.584.929.639

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>1.123.141.052</i>	<i>154.788.098</i>
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	68.848.788	43.593.301
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		47.000.000
Perfect Belts Private Limited	911.101.112	-
Các nhà cung cấp khác	143.191.152	64.194.797
Cộng	1.123.141.052	154.788.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>123.108.424</i>	<i>196.890.888</i>
Tạm ứng	80.196.770	124.758.728
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	42.911.654	22.132.160
Cộng	123.108.424	196.890.888

5. HÀNG TỒN KHO

	Số đầu năm (VNĐ)	Số cuối năm (VNĐ)
Hàng mua đang đi trên đường	216.260.950	215.684.025
Nguyên liệu, vật liệu	57.849.601.856	36.049.726.087
Công cụ, dụng cụ	3.564.625.368	3.801.981.211
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.851.031.422	39.295.829.561
Thành phẩm	11.750.637.613	6.414.089.942
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	123.232.157.209	85.777.310.826

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

a, Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	886.314.057	676.575.616
Chi phí bảo hiểm	219.703.398	217.528.117
Chi phí sửa chữa	212.707.114	236.341.238
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.235.671	16.041.660
Cộng	1.320.960.240	1.146.486.631

b, Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	711.031.226	711.031.226
Chi phí sửa chữa	508.782.368	462.529.432
Chi phí thuê đất	2.245.176.388	2.263.374.560
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	3.464.989.982	3.436.935.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	định hữu hình khác	Cộng
Số đầu năm	58.579.891.019	230.381.035.869	9.127.808.130	1.029.332.143	50.290.000	299.168.357.161
Mua trong năm		679.713.320	79.580.000	-	-	759.293.320
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	58.579.891.019	231.060.749.189	9.207.388.130	1.029.332.143	50.290.000	299.927.650.481
Trong đó:	58.579.891.019	230.381.035.869	9.127.808.130	1.029.332.143	50.290.000	299.168.357.161
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	48.392.409.985	172.235.624.109	8.024.739.580	1.029.332.143	50.290.000	229.732.395.817
Khấu hao trong năm/ kỳ	564.928.580	3.226.713.828	191.220.968			3.982.863.375
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	48.957.338.565	175.462.337.937	8.215.960.548	1.029.332.143	50.290.000	233.715.259.192
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.187.481.034	58.145.411.760	1.103.068.550	-	-	69.435.961.344
Số cuối năm	9.622.552.454	55.598.411.252	991.427.582	-	-	66.212.391.289

8. NỢ XẤU

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
225.574.001	112.787.001	225.574.001	112.787.001
1.087.767.911	573.987.523	1.087.767.911	573.987.523
1.313.341.912	686.774.524	1.313.341.912	686.774.524

Polyester Fabric SDN BHD

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế

Cộng

-112.787.000	-513.780.388	-626.567.388	-112.787.000
573.987.523	1.087.767.911	573.987.523	513.780.388
686.774.524	1.313.341.912	686.774.524	-626.567.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	14.822.633.040	14.822.633.040	28.847.069.460	28.847.069.460
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	7.247.475.000	7.247.475.000	7.539.000.000	7.539.000.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	17.787.600.000	17.787.600.000	5.961.600.000	5.961.600.000
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	12.971.100.000	12.971.100.000	11.364.850.000	11.364.850.000
Công ty TNHH Minh Hoàng	12.876.139.658	12.876.139.658	13.500.670.306	13.500.670.306
Các đối tượng khác	27.279.615.646	27.279.615.646	25.771.373.578	25.771.373.578
Cộng	92.984.563.344	92.984.563.344	92.984.563.344	92.984.563.344

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoc Po Feeds Corporation	242.847.360	241.602.480
Các khách hàng khác	1.057.735.062	72.602.348
Cộng	1.300.582.422	314.204.828

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-18.903.417.814		5.328.541.438	-13.574.876.376
Thuế thu nhập cá nhân	-550.157.138	32.505.768	10.120.018	-572.542.888
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-12.738.060	10.000.000		-22.738.060
Cộng	-19.466.313.012	42.505.768	5.338.661.456	-14.170.157.324
b. Các khoản phải trả				
Thuế xuất, nhập khẩu	0	7.306.680	7.306.680	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.892.702	1.761.333.438	3.927.950.279	3.348.509.543
Thuế thu nhập cá nhân	2.648.517	7.546.501	4.897.984	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	495.170.000	505.170.000	10.000.000	
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	
Cộng	1.679.711.219	2.285.356.619	3.954.154.943	3.348.509.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Lãi vay trích trước		75.434.643
Tiền điện trích trước		1.006.404.487
Các khoản trích trước khác	1.012.980.748	45.000.000
Cộng	1.012.980.748	1.126.839.130

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.144.605.661	1.128.216.875
Bảo hiểm xã hội	225.645.226	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.201.186.254	104.825.232
Cộng	3.571.437.141	1.233.042.107

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm/kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.117.655.159			1.117.655.159
Quỹ phúc lợi	1.711.280.333		1.702.150.000	9.130.333
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-			
Cộng	2.828.935.492	-	1.702.150.000	1.126.785.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	125.924.407.853	125.924.407.853	209.064.165.393	187.264.345.888	104.124.588.348	104.124.588.348
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	69.179.386.390	69.179.386.390	128.697.556.726	135.933.784.421	76.415.614.085	76.415.614.085
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	43.783.021.463	43.783.021.463	77.366.608.667	51.330.561.467	17.746.974.263	17.746.974.263
Nghân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	12.962.000.000	12.962.000.000	3.000.000.000	-	9.962.000.000	9.962.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	695.787.905	695.787.905	-	347.850.000	1.043.637.905	1.043.637.905
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	591.200.000	591.200.000	-	295.600.000	886.800.000	886.800.000
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	104.587.905	104.587.905	-	52.250.000	156.837.905	156.837.905
Nghân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	-	-	-
Cộng	126.620.195.758	126.620.195.758	209.064.165.393	187.612.195.888	105.168.226.253	105.168.226.253

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 177/TD23-NAN ngày 02/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15b.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCTCT442-VBC ngày 24/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

a. Ngắn hạn (tiếp theo)

đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 135234.23.810.367001.TD ngày 17/05/2023. Tổng HMTD là 100.000.000.000 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/04/2023. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất áp dụng như sau và bằng 6%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	695.787.905	695.787.905	-	347.850.000	1.043.637.905	1.043.637.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	591.200.000	591.200.000	-	295.600.000	886.800.000	886.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	104.587.905	104.587.905	-	52.250.000	156.837.905	156.837.905
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh	-	-	-	-	-	-
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	-695.787.905	(695.787.905)	(695.787.905)	(1.043.637.905)	(1.043.637.905)	(1.043.637.905)
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-695.787.905	-695.787.905	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b. Dài hạn (tiếp theo)

{1} Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
- Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày 01/01/2025	74.999.720.000		1.449.994.545		-120.000		63.033.147.493		26.907.774.204		166.390.516.242
Lợi nhuận tăng trong năm	-		-		-		-		7.036.990.564		7.036.990.564
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-		-		-		-		-		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-		-		-		-		-		0
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		-		-		0
Thường ban quản lý, điều hành	-		-		-		-		-		0
Số dư tại ngày 31/03/2025	74.999.720.000		1.449.994.545		-120.000		63.033.147.493		33.944.764.768		173.427.506.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.600.000	74.999.600.000

c. Cổ phiếu:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng	186.705.963.797	192.957.647.163
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm và bán thành phẩm	186.705.963.797	192.957.647.163
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.705.963.797	192.957.647.163

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn hàng bán	167.879.174.371	175.237.034.007
Cộng	167.879.174.371	175.237.034.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427.832	690.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	700.487.480	557.907.998
Cộng	700.915.312	558.598.011

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.282.701.626	1.278.161.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	108.535.145	40.120.209
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.391.236.771	1.318.281.491

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	394.895.067	357.912.221
Chi phí vật liệu, bao bì	757.446.624	821.171.207
Khấu hao tài sản cố định	174.679.302	18.349.293
Dịch vụ mua ngoài	2.890.395.268	2.807.572.413
Chi phí bằng tiền khác	403.325.283	251.630.008
Cộng	4.620.741.544	4.256.635.142

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.532.766.622	2.488.723.344
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	192.947.544	228.716.284
Khấu hao tài sản cố định	3.650.001	3.650.001
Thuế, phí, lệ phí	170.002.880	5.480.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		
Dịch vụ mua ngoài	143.826.059	156.945.549
Chi phí bằng tiền khác	1.538.807.727	1.201.770.421
Cộng	4.582.000.833	4.085.285.599

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản thu khác	78.356.000	71.336.416
Cộng	78.356.000	71.336.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vớ bao hàng rách vớ		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Các khoản chi khác	213.757.588	12.284.830
Cộng	213.757.588	12.284.830

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.798.324.002	8.678.792.771
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(42.038.811)	(52.856.051)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	50.382.000	50.382.000
Thu nhập chịu thuế	8.806.667.191	8.676.318.720
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.761.333.438	1.735.263.744
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.761.333.438	1.735.263.744

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.304.768.196	142.433.676.352
Chi phí nhân công	29.937.286.266	30.367.102.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.804.534.072	3.792.827.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.612.497.960	7.590.322.126
Chi phí khác	532.252.438	501.061.674
Cộng	176.191.338.932	184.684.989.265

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu

Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2025



VINH PLASTIC AND BAGS
JOINT STOCK COMPANY

Form No. 01-B
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Number: 148 /VBC-CBTT

Vinh City, date 20 February 2025

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION ON
FINANCIAL REPORTS

To: Hanoi Stock Exchange

Implementing the regulations in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Vinh Plastic Packaging Joint Stock Company carries out the announcement. Financial report information (FS) for the Q1/2025 with the Hanoi Stock Exchange is as follows:

1. Organization name:

- Stock code: VBC.
- Address: Block 8 – Ben Thuy Ward – Vinh City – Nghe An Province.
- Contact phone/Tel: 02383855524..... Fax: 02383.856007
- Email: thuvbc@gmail.com..... Website: nhuabaobivinh.com.

2. Content of published information:

- Financial statements for the Q1/2025

☒ Separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units;

☐ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

☐ General financial statements (TCNY has an affiliated accounting unit that organizes its own accounting apparatus).

- Cases subject to explanation of causes:

+ The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion on the financial statements (for audited financial statements in 2024):

☐ Yes

☒ No

Written explanation in case of accumulation:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

☐ Yes

☒ No

Written explanation in case of accumulation:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after corporate income in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year:

☐ Yes

☒ No

Written explanation in case of accumulation:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after tax in the reporting period is at a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Written explanation in case of accumulation:

☐ Yes

☐ No

This information was announced on the company's website on 21/04/2025. at the link: Nhuabaobivinh.com.

Attached documents:

- Financial statements.

Organization representative *tho*

Legal representative

(Sign, clearly state full name, position, and seal)



Lê Xuân Thọ

Socialist Republic of Vietnam
Independence freedom happiness



**Financial settlement report
Precious 1 year 2025**

VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY
vbc code

VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: Block 8, Ben Thuy Ward, Vinh City, Nghe An Province

FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER

For the fiscal year ended 31 March 2025

BALANCE SHEET

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
ASSETS				
A.CURRENT ASSETS	100		350.620.976.187	327.223.931.870
I.Cash and cash equivalents	110	V.1	1.034.602.655	3.819.935.852
1.Cash	111		1.034.602.655	3.819.935.852
2.Cash equivalents	112		-	-
II.Short-term financial investments	120		-	-
1.Trading securities	121		-	-
2.Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3.Held-to-maturity investments	123			
III.Short-term receivables	130		205.582.329.653	222.310.041.237
1.Short-term trade receivables	131	V.2	203.037.647.565	222.584.929.639
2.Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	1.123.141.052	154.788.098
3.Short-term inter-company receivables	133		-	-
4.Receivables based on the progress of construction contracts	134		-	-
5.Receivables for short-term loans	135		-	-
6.Other short-term receivables	136	V.4	2.048.108.424	196.890.888
7.Allowance for short-term doubtful debts	137	V.5	(626.567.388)	(626.567.388)
8.Deficit assets for treatment	139		-	-
IV.Inventories	140		123.232.157.204	85.777.310.826
1.Inventories	141	V.6	123.232.157.204	85.777.310.826
2.Allowance for devaluation of inventories	149		-	-
V.Other current assets	150		20.771.886.675	15.316.643.955
1.Short-term prepaid expenses	151	V.7a	1.320.960.240	1.146.486.631
2.Deductible VAT	152		18.903.417.814	13.574.876.376
3.Taxes and other receivables from the State	153	V.11	547.508.621	595.280.948
4.Trading Government bonds	154		-	-
5.Other current assets	155		-	-
B.NON-CURRENT ASSETS	200		69.677.381.271	72.872.896.562
I.Long-term receivables	210		-	-
1.Long-term trade receivables	211		-	-
2.Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.Working capital in affiliates	213		-	-
4.Long-term inter-company receivables	214		-	-
5.Receivables for long-term loans	215		-	-
6.Other long-term receivables	216		-	-
7.Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II.Fixed assets	220		66.212.391.289	69.435.961.344
1.Tangible fixed assets	221	V.8	66.212.391.289	69.435.961.344

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
<i>Historical costs</i>	222		299.927.650.481	299.168.357.161
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(233.715.259.192)	(229.732.395.817)
2.Financial leased assets	224		-	-
<i>Historical costs</i>	225		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3.Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Historical costs</i>	228		-	-
<i>Accumulated amortization</i>	229		-	-
III.Investment properties	230		-	-
Historical costs	231		-	-
Accumulated depreciation	232		-	-
IV.Long-term assets in progress	240			
1.Long-term work in progress	241		-	-
2.Construction-in-progress	242			
V.Long-term financial investments	250		-	-
1.Investments in subsidiaries	251		-	-
2.Investments in joint ventures and associates	252		-	-
3.Investments in other entities	253		-	-
4.Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5.Held-to-maturity investments	255		-	-
VI.Other non-current assets	260		3.464.989.982	3.436.935.218
1.Long-term prepaid expenses	261	V.7b	3.464.989.982	3.436.935.218
2.Deferred income tax assets	262		-	-
3.Long-term components and spare parts	263		-	-
4.Other non-current assets	268		-	-
5.Goodwill	269			
TOTAL ASSETS	270		420.298.357.458	400.096.828.432
RESOURCES				
C.LIABILITIES	300		246.870.850.651	233.706.312.190
I.Current liabilities	310		246.870.850.651	232.662.674.285
1.Short-term trade payables	311	V.9	98.693.406.327	92.984.563.344
2.Short-term advances from customers	312	V.10	1.300.582.422	314.204.828
3.Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.11	1.664.324.642	3.348.509.543
4.Payables to employees	314		12.881.138.122	26.701.991.493
5.Short-term accrued expenses	315	V.12	1.012.980.748	1.126.839.130
6.Short-term inter-company payables	316		-	-
7.Payables based on the progress of construction contracts	317		-	-
8.Short-term unearned revenue	318		-	-
9.Other short-term payables	319	V.13	3.571.437.141	1.233.042.107
10.Short-term borrowings and financial leases	320	V.14a	126.620.195.758	104.124.588.348
11.Short-term provisions	321		-	-
12.Bonus and welfare funds	322	V.15	1.126.785.492	2.828.935.492
13.Price stabilization fund	323		-	-
14.Trading Government bonds	324		-	-

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
II.Non-current liabilities	330		-	1.043.637.905
1.Long-term trade payables	331		-	-
2.Long-term advances from customers	332		-	-
3.Long-term accrued expenses	333		-	-
4.Inter-company payables for working capital	334		-	-
5.Long-term inter-company payables	335		-	-
6.Long-term unearned revenue	336		-	-
7.Other long-term payables	337		-	-
8.Long-term borrowings and financial leases	338	V.14b	-	1.043.637.905
9.Convertible bonds	339		-	-
10.Preferred shares	340		-	-
11.Deferred income tax liability	341		-	-
12.Long-term provisions	342		-	-
13.Science and technology development fund	343			
D.OWNER'S EQUITY	400		173.427.506.806	166.390.516.242
I.Owner's equity	410	V.16	173.427.506.806	166.390.516.242
1.Owner's contribution capital	411		74.999.720.000	74.999.720.000
1.Ordinary shares carrying voting rights	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
2.Preferred shares	411b		-	-
2.Share premiums	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3.Bond conversion options	413		-	-
4.Other sources of capital	414		-	-
5.Treasury shares	415		(120.000)	(120.000)
6.Differences on asset revaluation	416		-	-
7.Foreign exchange differences	417		-	-
8.Investment and development fund	418		63.033.147.493	63.033.147.493
9.Business arrangement supporting fund	419		-	-
10.Other funds	420		-	-
11.Retained earnings	421		33.944.764.768	26.907.774.204
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		26.907.774.204	
- Retained earnings of the current period	421b		7.036.990.564	26.907.774.204
12.Construction investment fund	422		-	-
13.Non-controlling interests	429			
II.Other sources and funds	430		-	-
1.Sources of expenditure	431		-	-
2.Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL RESOURCES	440		420.298.357.458	400.096.828.432

Prepared on 20/9/2025

Prepared by

Chief Accountant

Director





Tran Thi Que Lam

Phan Van Toan

Le Xuan Tho

VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: Block 8, Ben Thuy Ward, Vinh City, Nghe An Province

FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER

For the fiscal year ended 31 March 2025

INCOME STATEMENT FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

Unit of calculation: VND

Items	Code	Note	Current quarter of the current year	Comparable quarter of the previous year	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter (Current year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter (Previous year)
1. Revenue from sales of merchandises and rendering of services	01		186.705.963.797	192.957.647.163	186.705.963.797	192.957.647.163
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of merchandises and rendering of services	10		186.705.963.797	192.957.647.163	186.705.963.797	192.957.647.163
4. Costs of sales	11		167.879.174.371	175.237.034.007	167.879.174.371	175.237.034.007
5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandises and rendering of services	20		18.826.789.426	17.720.613.156	18.826.789.426	17.720.613.156
6. Financial income	21		700.915.312	559.330.261	700.915.312	559.330.261
7. Financial expenses	22		1.391.236.771	1.318.281.491	1.391.236.771	1.318.281.491
- In which: Interest expenses	23		1.282.701.626	1.278.161.282	1.282.701.626	1.278.161.282
8. Gain/ (loss) in joint ventures, associates						
9. Selling expenses	24		4.620.741.544	4.256.635.142	4.620.741.544	4.256.635.142
10. General and administration expenses	25		4.582.000.833	4.085.285.599	4.582.000.833	4.085.285.599
11. Net operating profit/ (loss)	30		8.933.725.590	8.619.741.185	8.933.725.590	8.619.741.185
12. Other income	31		78.356.000	71.336.416	78.356.000	71.336.416
13. Other expenses	32		213.757.588	12.284.830	213.757.588	12.284.830
14. Other profit/ (loss) (40=31-32)	40		-	59.051.586	-	59.051.586
15. Total accounting profit/ (loss) before tax	50		8.798.324.002	8.678.792.771	8.798.324.002	8.678.792.771
16. Current income tax	51		1.761.333.438	1.735.263.744	1.761.333.438	1.735.263.744

Items	Code	Note	Current quarter of the current year	Comparable quarter of the previous year	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter (Current year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter (Previous year)
17. Deferred income tax	52					
18. Profit/ (loss) after tax	60		7.036.990.564	6.943.529.027	7.036.990.564	6.943.529.027
18.1 Profit/ (loss) after tax of the Parent Company	61					
18.2 Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders	62					
19. Basic earnings per share (*)	70		938,27	925,81	2.812,13	925,81
20. Diluted earnings per share	71					

Prepared by



Tran Thi Que Lam

Chief Accountant



Phan Van Toan

Prepared on 20/4/2025

Director



Le Xuan Tho

VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: Block 8, Ben Thuy Ward, Vinh City, Nghe An Province

FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER

For the fiscal year ended 31 March 2025

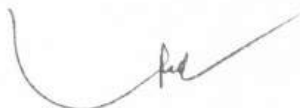
CASH FLOW STATEMENT - DIRECT METHOD- FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

Items	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter
I.Cash flows from operating activities				
1. Cash inflows from sales of merchandises, rendering of services and other income	01		218.310.924.138	201.354.114.734
2. Cash outflows for suppliers	02		(177.594.903.238)	(6.208.121.758)
2. Cash outflows for employees	03		(40.024.649.031)	(1.255.739.937)
4. Interests paid	04		(1.358.123.034)	(157.712.969)
5. Corporate income tax paid	05		(3.927.950.279)	(2.832.519.124)
6. Other cash inflows from operating activities	06		297.539.110	22.562.064
7. Other cash outflows from operating activities	07		(9.748.429.134)	(11.569.597.286)
Net cash flows from operating activities	20		(14.045.591.468)	179.352.985.724
II.Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(10.556.830.229)	
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22			
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23			
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24			
5. Investments in other entities	25			
6. Withdrawals of investments in other entities	26			
7. Interests earned, dividends and profits received	27			221.161.013
Net cash flows from investing activities	30		(10.556.830.229)	221.161.013
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33		209.064.165.393	400.000.000
4. Repayment for loan principal	34		(187.247.076.893)	(170.001.920.636)
5. Payments for financial leased assets	35			(1.278.161.282)
6. Dividends and profits paid to the owners	36			
Net cash flows from financing activities	40		21.817.088.500	(170.880.081.918)

Items	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50		(2.785.333.197)	8.694.064.819
Beginning cash and cash equivalents	60		3.819.935.852	489.384.850
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61			(102.993)
Ending cash and cash equivalents (70 = 50+60+61)	70		1.034.602.655	9.183.346.676

Prepared on 30/4/2025

Prepared by



Tran Thi Que Lam

Chief Accountant



Phan Văn Toàn



Le Xuan Tho

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

NOTE TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the 1st quarter of 2025

I. GENERAL INFORMATION**• Ownership form**

Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company", formerly known as Vinh Plastic Factory under Economic Cooperation Corporation of Region 4, was equitized in accordance with the Decision No. 144/2002/QĐ-BQP dated 10 October 2022 of the Defense Minister. The Company operates in accordance with the Business Registration Certificate No. 2703000092 dated 3 January 2003 granted by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province.

Currently, the Company has been operating in accordance with the 6th amended Business Registration Certificate. The Company's charter capital as at 31 December 2024 is VND 74,999,720,000 equivalent to 7,499,972 shares.

Address: Block 8, Ben Thuy Ward, Vinh City, Nghe An Province.

• Operating field

The principal business activities of the Company include:

- Manufacturing and trading cement bags, PP, PE bags and plastic products; Printing packaging;
- Buying and selling supplies, materials, and equipment for manufacturing packaging of all kinds (plastic pellets, Kraft paper, packaging production machinery, etc.);

• Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

• Statement on information comparability

The comparative figures are those derived from the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

• Employees

The total number of the Company's employees as of 31 March 2025 was 850 employees.

II. ACCOUNTING CONVENTION AND FISCAL YEAR**• Accounting convention**

The Financial Statements have been presented in Vietnam Dong ("VND") using the cost basis and in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements.

These Financial Statements are not intended to reflect the financial position, financial performance and cash flows in accordance with the accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

• Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

- **Accounting form:** Computerized voucher journal recording.

IV. SUMMARY OF PRINCIPAL ACCOUNTING POLICIES

The principal accounting policies applied by the Company in the preparation of the Financial Statements are as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

IV. SUMMARY OF PRINCIPAL ACCOUNTING POLICIES (CONT.)**• Accounting estimate**

The preparation of the Financial Statements in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements as well as the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Although the accounting estimates are made to the best of the Board of Management's knowledge, the actual amounts incurred may differ from the estimates and assumptions made.

• Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

• Receivables

Receivables are the amounts that can be recovered from customers or other entities. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for overdue receivables stated in economic contracts, loan agreements, contractual commitments or debt commitments and receivables that have not yet been overdue but unlikely to be recovered. In particular, allowance is made for outstanding debts based on the principal repayment period according to the original sales contract, not taking into account debt extension between the parties and for receivables that have not yet overdue but the debtor has gone bankrupt or has been in the process of dissolution, missing or absconding.

• Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value. Costs of inventories comprise costs of direct materials, labor and attributable general manufacturing expenses, if any, incurred in bringing the inventories to their present location and conditions. The cost of inventories is assigned by using the weighted average cost formula. Net realizable value is the estimated selling prices less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses for marketing, sale and distribution.

Allowance for devaluation of inventories is made in accordance with the prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make allowance for inventories when their costs are higher than their net realizable value as of the balance sheet date.

• Prepaid expenses

- Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses include expenses for fixed asset repairs, prepaid land rental, insurance premiums and other prepaid expenses.

- Prepaid land rental reflects the rental already prepaid and is allocated into Income Statement in accordance with the straight-line method over the lease term.

- Other prepaid expenses include expenses for tools, small components and are allocated into the Income Statement in accordance with the straight-line method as stipulated in the prevailing accounting regulations.

• Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation.

Historical costs of tangible fixed assets include cost of purchase and all the directly attributable expenses to bring the asset to its working condition for its intended use.

Historical costs of self-made or self-constructed tangible fixed assets include construction costs, actual production costs and installation and testing costs.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***IV. SUMMARY OF PRINCIPAL ACCOUNTING POLICIES (CONT.)**

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	03 - 15
Machinery and equipment	03 - 06
Vehicles	03 - 06
Office equipment	03 - 05
Other fixed assets	02

• Recognition of revenue

Revenue from sales of merchandises shall be recognized when all of the following five (5) conditions are satisfied:

- (a) The Company has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of products or merchandises to customers;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandises sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandises, products purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandises, products (except for the case that such returns are in exchange for other merchandises or services);
- (d) It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company;
- (e) The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date. The outcome of rendering of services shall be recognized when all of the following four (4) conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- (b) The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- (c) The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

• Borrowings costs

Borrowing costs are recorded into operating expenses when incurred, unless capitalized in accordance with the provisions of the Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, the borrowing costs that are directly attributable to the purchase, construction or the production of an asset and takes a substantial period of time to get ready for intended use or sale of the asset will be included in the cost of that asset until that asset is put into use or sale. Income arisen from provisional investments as loans is recognized as a decrease in the costs of relevant assets. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment property, borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months.

• Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***IV. SUMMARY OF PRINCIPAL ACCOUNTING POLICIES (CONT.)**

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.

- If the contract does not specify the applied exchange rate:

- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.

- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.

- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.

- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revalue ending balances of monetary items in foreign currencies as of the balance sheet date is determined as follows:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.

- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of the Bank where the Company frequently conducts transactions.

- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of the Bank where the Company frequently conducts transactions.

- **Tax**

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income during the year. Taxable income is different from accounting profit presented in the Income Statement because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and excludes non-taxable or non-deductible items.

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Deferred income tax is determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled. Deferred income tax is recognized in the Income Statement and shall be included in the owner's equity only in the case that it is related to the items that are recognized directly in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when the Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority and the Company has intention to pay current income tax on a net basis.

The determination of the Company's corporate income tax liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and the final determination of corporate income tax amount will depend on the inspection result of the Tax Office.

Other taxes are applied according to the prevailing regulations on taxes in Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***V. SUMMARY OF PRINCIPAL ACCOUNTING POLICIES (CONT.)****• Earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing profit/ (loss) after tax distributed to the Company's ordinary equity holders (after deducting the appropriated amount for bonus and welfare funds) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share is calculated by dividing profit/ (loss) after tax distributed to the Company's ordinary equity holders (after adjusting for dividends on convertible preferred shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and the weighted average number of ordinary shares to be issued in the event that all the dilutive potential ordinary shares are converted into ordinary shares.

• Related parties

Parties considered to be related parties are enterprises including parent company, subsidiaries, associates and individuals, that directly or indirectly through one or more intermediaries, are able to control the Company, or are controlled by the Company, or are under the common control with the Company. Associates, individuals that directly or indirectly hold the voting right in the Company and have significant influence over the Company; key managers including directors and officers of the Company; close family members of these individuals or associates and associates with these individuals are also considered to be related parties.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET**1. CASH**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash	251.459.844	204.984.270
Bank deposits	783.142.811	3.614.951.582
Total	1.034.602.655	3.819.935.852

2. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Vicem Hoang Mai Cement JSC.	24.231.029.083	26.878.515.012
Vicem But Son Cement JSC.	46.288.293.092	44.356.017.651
Thanh Thang Group Investment JSC.	24.712.102.080	21.678.122.880
Xuan Thanh Trading Investment Co., Ltd.	19.767.250.765	21.367.010.765
Kaito Vietnam Concrete Co., Ltd	24.434.580.123	29.436.270.318
Other customers	63.604.392.422	78.868.993.013
Total	203.037.647.565	222.584.929.639

3. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
VETC Electronic Toll Collection Co., Ltd.	68.848.788	43.593.301
Technical Resources and Environment One Member Co., Ltd.		47.000.000
Perfect Belts Private Limited	911.101.112	-
Other suppliers	143.191.152	64.194.797
Total	1.123.141.052	154.788.098

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)****4. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Advance	80.196.770	124.758.728
Deposits		50.000.000
Other receivables	42.911.654	22.132.160
Total	123.108.424	196.890.888

5. INVENTORIES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Merchandises in transit	216.260.950	215.684.025
Materials and supplies	57.849.601.856	36.049.726.087
Tools	3.564.625.368	3.801.981.211
Work in progress	49.851.031.422	39.295.829.561
Finished goods	11.750.637.613	6.414.089.942
Merchandises on consignment	-	
Total	123.232.157.209	85.777.310.826

6. SHORT-TERM/LONG-TERM PREPAID EXPENSES

a. Short-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
Expenses for tools	886.314.057	427.654.784
Expenses for fixed asset repairs	219.703.398	454.313.951
Insurance premiums	212.707.114	236.341.237
Other short-term prepaid expenses	2.235.671	28.177.659
Total	1.320.960.240	1.146.487.631

b. Long-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
Expenses for tools	711.031.226	711.031.226
Expenses for fixed asset repairs	508.782.368	462.529.432
Land rental	2.245.176.388	2.263.374.560
Other long-term prepaid expenses		
Total	3.464.989.982	3.436.935.218

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)****7. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Vehicles VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
HISTORICAL COSTS						
Beginning balance	58.579.891.019	230.381.035.869	9.127.808.130	1.029.332.143	50.290.000	299.168.357.161
Acquisition during the year		679.713.320	79.580.000	-	-	759.293.320
Disposal and liquidation				-	-	-
Ending balance	58.579.891.019	231.060.749.189	9.207.388.130	1.029.332.143	50.290.000	299.927.650.481
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Beginning balance	48.392.409.985	172.235.624.109	8.024.739.580	1.029.332.143	50.290.000	229.732.395.817
Depreciation during the year	564.928.580	3.226.713.828	191.220.968			3.982.863.375
Disposal and liquidation						-
Ending balance	48.957.338.565	175.462.337.937	8.215.960.548	1.029.332.143	50.290.000	233.715.259.192

8. DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Value VND	Recoverable value VND	Allowance VND	Value VND
Thua Thien Hue Agricultural Material JSC.	225.574.001	112.787.001	-112.787.000	225.574.001
Polyester Fabric SDN BHD	1.087.767.911	573.987.523	-513.780.388	1.087.767.911
Total	1.313.341.912	686.774.524	-626.567.388	1.313.341.912
				686.774.524
				-
				626.567.388

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***9. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS**

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND
Dong A Bac Ninh Co., Ltd.	14.822.633.040	14.822.633.040	28.847.069.460	28.847.069.460
Stavian Chemical JSC.	7.247.475.000	7.247.475.000	7.539.000.000	7.539.000.000
Marubeni Vietnam Co., Ltd.	17.787.600.000	17.787.600.000	5.961.600.000	5.961.600.000
Da Nang Plastic and Chemical JSC.	12.971.100.000	12.971.100.000	11.364.850.000	11.364.850.000
Minh Hoang Co., Ltd.	12.876.139.658	12.876.139.658	13.500.670.306	13.500.670.306
Other suppliers	27.279.615.646	27.279.615.646	25.771.373.578	25.771.373.578
Total	92.984.563.344	92.984.563.344	92.984.563.344	92.984.563.344

10. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Other suppliers	1.300.582.422	314.204.828
Total	1.300.582.422	314.204.828

11. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

	Ending balance	Amount payable during the year	Amount already paid during the year	Beginning balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Deductible VAT	- 18.903.417.814		5.328.541.438	- 13.574.876.376
Personal income tax	- 550.157.138	32.505.768	10.120.018	- 572.542.888
Property tax, land rental	- 12.738.060	10.000.000		- 22.738.060
Total	- 19.466.313.012	42.505.768	5.338.661.456	- 14.170.157.324
b. Payables				
Import - export duties	-	7.306.680	7.306.680	
Corporate income tax	1.181.892.702	1.761.333.438	3.927.950.279	3.348.509.543
Personal income tax	2.648.517	7.546.501	4.897.984	
Property tax, land rental	495.170.000	505.170.000	10.000.000	
Other taxes	-	4.000.000	4.000.000	
Total	1.679.711.219	2.285.356.619	3.954.154.943	3.348.509.543

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)****12. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Loan interest expenses		75.434.643
Accrued electricity expenses		1.006.404.487
Other short-term accrued expenses	1.012.980.748	45.000.000
Total	1.012.980.748	1.126.839.130

13. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Trade Union's expenditure	1.144.605.661	1.128.216.875
Social insurance	225.645.226	
Other short-term payables	2.201.186.254	104.825.232
Total	3.571.437.141	1.233.042.107

14. BONUS AND WELFARE FUNDS

	Beginning balance	Increase due to appropriation from profit of the previous period	Disbursement during the period	Ending balance
	VND	VND	VND	VND
Bonus fund	1.117.655.159			1.117.655.159
Welfare fund	1.711.280.333		1.702.150.000	9.130.333
Bonus fund for the Executive Officers	-			
Total	2.828.935.492	-	1.702.150.000	1.126.785.492

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)

15. SHORT-TERM/ LONG-TERM BORROWINGS AND FINANCIAL LEASES

a. Short-term

	Ending balance		Increase during the year		Beginning balance	
	Value	Able-to-pay amount	Increase	Decrease	Value	Able-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Short-term loans</i>	125.924.407.853	125.924.407.853	209.064.165.393	187.264.345.888	104.124.588.348	104.124.588.348
Vietcombank – Nghe An Branch {i}	69.179.386.390	69.179.386.390	128.697.556.726	135.933.784.421	76.415.614.085	76.415.614.085
Vietinbank – Vinh City Branch {iii}	43.783.021.463	43.783.021.463	77.366.608.667	51.330.561.467	17.746.974.263	17.746.974.263
MBBank – Nghe An Branch {ii}	-	-	-	-	-	-
Short-term loans from individuals {iv}	12.962.000.000	12.962.000.000	3.000.000.000	-	9.962.000.000	9.962.000.000
<i>Current portions of long-term loans</i>	695.787.905	695.787.905	695.787.905	1.043.637.905	1.043.637.905	1.043.637.905
Vietcombank – Nghe An Branch	591.200.000	591.200.000	591.200.000	886.800.000	886.800.000	886.800.000
Vietinbank – Vinh City Branch	104.587.905	104.587.905	104.587.905	156.837.905	156.837.905	156.837.905
Total	126.620.195.758	126.620.195.758	209.759.953.298	188.307.983.793	105.168.226.253	105.168.226.253

{i} This is the loan from Vietcombank – Nghe An Branch arising from Line of Credit Agreement No. 177/TD23-NAN dated 2 October 2023 with the total line of credit of VND 140,000,000,000 (One hundred and forty billion dong) (in which the limit for loans in foreign currencies is USD 4,000,000). The line of credit maintenance term is 12 months from the date of contract signing. The loan term and interest rate are specified in each bill of debt. The loan purpose is to supplement working capital for production and business activities. See Note V.15b for more details on collaterals for the above loan.

{ii} This is the loan from Vietinbank – Vinh City Branch arising from Line of Credit Agreement No. 01/2023-HDCVHM/NHCTCT442-VBC dated 24 October 2023 with the total line of credit of VND 65,000,000,000 (Sixty five billion dong). The line of credit maintenance term is 12 months from the date of contract signing. The loan term and interest rate are specified in each bill of debt. The loan purpose is to supplement working capital for production and business activities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)**15. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCIAL LEASES (CONT.)****a. Short-term (cont.)**

The loan is secured according to Asset Mortgage Contract No. 01-2016/HDTC dated 9 December 2016, Merchandise Mortgage Contract No. 01-2017/HDTC dated 20 July 2017, No. 01/2018/HDBD/NHCT442-BAO BI VINH dated 26 December 2018, Property Right Mortgage Contract No. 01/2018/HDBD/NHCT442 dated 25 May 2018, Movable Estate Mortgage Contract No. 01/2019/HDBD/NHCT442-BAO BI VINH dated 31 October 2019, Movable Estate Mortgage Contract No. 01/2021/HDBD/NHCT442-BAO BI VINH dated 7 July 2021, Valuable Paper Mortgage Contract No. 01/2021/HDBD/NHCT-442 dated 21 July 2021.

{iii} This is the loan from MBBank – Nghe An Branch arising from Credit Agreement No. 135234.23.810.367001.TD dated 17 May 2023 with the total line of credit of VND 100,000,000,000 (One hundred billion dong). The credit grant term is from the date of contract signing to 27 April 2023. Loan currency unit is VND or USD. The loan purpose is to serve packaging trading activity. The maximum term for each credit is no more than 6 months. The collaterals are all circulating receivables ensuring the maximum financial obligation maintenance rate of 30%; Deposits at MB, deposit contracts, savings cards, valuable papers issued by MB, circulating inventories that are materials at Warehouse No. 3, Factory No. 1; Factory No. 2 and No. 3 according to each line of credit prescribed by the Bank.

{iv} These are unsecured loans from individuals arising from One-time Credit Agreements with the interest rate of 6%/year. The loan term is under 12 months. The loan purpose is to serve business and production activities.

b. Long-term

	Ending balance		Increase during the year		Beginning balance	
	Value	Able-to-pay amount	Increase	Decrease	Value	Able-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Long-term loans</i>	695.787.905	695.787.905	-	347.850.000	1.043.637.905	1.043.637.905
Vietcombank – Nghe An Branch {i}	591.200.000	591.200.000		295.600.000	886.800.000	886.800.000
Vietinbank – Vinh City Branch	104.587.905	104.587.905		52.250.000	156.837.905	156.837.905
<i>Minus: Current portions of long-term loans (presented in Note "Short-term".)</i>	-	695.787.905	-	1.043.637.905	-	1.043.637.905
Total	-	-	695.787.905	695.787.905	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)

15. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCIAL LEASES (CONT.)

b. Long-term (cont.)

{1} Short-term and long-term loans from Vietcombank – Nghe An Branch are secured with the following Asset Mortgages Contracts:

- Assets on land at the land lot with the Land Use Right Certificate No. BI 716660 granted by the People's Committee of Nghe An Province on 9 July 2012 in accordance with the Assets-on-land Mortgage Contract No. 170TC12/NHNT dated 17 July 2012.
- Assets on land at the land lot with the Land Use Right Certificate No. BG 481982 granted by the People's Committee of Ha Tinh Province on 25 May 2012 in accordance with the Assets-on-land Mortgage Contract No. 63/TC13/NHNT dated 9 April 2013.
- Assets on land formed in the future at the land lot with the Land Use Right Certificate No. BG 481982 granted by the People's Committee of Ha Tinh Province on 25 May 2012 in accordance with the Future-formed Assets-on-land Mortgage Contract No. 145/TC16/VIN.KHDN dated 25 August 2016.
- Machinery and equipment, specialized vehicles in accordance with the Mortgage Contract No. 41/TC12 dated 29 February 2012.
- Machinery and equipment in accordance with the Asset Mortgage Contract No. 204TC14/NHNT dated 15 April 2014.
- Machinery and equipment formed from loan capital in accordance with the Asset Mortgage Contracts No. 05TC16/VIN-KHDN dated 13 January 2016 and No. 140TC16/VIN-KHDN dated 25 August 2016.
- Machinery and equipment formed from loan capital in accordance with the Mortgage Contract No. 200/TC17/NAN.KHDN dated 16 November 2017.
- Machinery and equipment formed from loan capital in accordance with the Mortgage Contract No. 31/TC19/VCB-NAN dated 16 May 2019.

16. OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity:

	Owner's contribution capital VND	Share premiums VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance as at 01/01/2025	74,999,720,000	1,449,994,545	- 120,000	63,033,147,493	26,907,774,204	166,390,516,242
Profit increase during the year	-	-	-	-	7,036,990,564	7,036,990,564
Dividends declared	-	-	-	-	-	-
Appropriation for bonus and welfare funds from profit of the previous year	-	-	-	-	-	-
Appropriation for bonus and welfare funds from profit of the current year	-	-	-	-	-	-
Appropriation for investment and development fund	-	-	-	-	-	-
Appropriation for bonus fund for the Executive Officers	-	-	-	-	-	-
Balance as at 31/03/2025	74,999,720,000	1,449,994,545	- 120,000	63,033,147,493	33,944,764,768	173,427,506,806

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET (CONT.)****16. OWNER'S EQUITY (CONT.)****b. Details of owners' contribution capital:**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Economic Cooperation Corporation	38,219,320,000	38,219,320,000
Other shareholders	36,780,400,000	36,780,400,000
Total	74,999,720,000	74,999,720,000

c. Shares:

	Ending balance Shares	Beginning balance Shares
Number of shares already sold to the public	7,499,972	7,499,972
- Ordinary shares	7,499,972	7,499,972
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	12	12
- Ordinary shares	12	12
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	7,499,960	7,499,960
- Ordinary shares	7,499,960	7,499,960
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000.

17. OFF-BALANCE SHEET ITEMS*Foreign currencies:*

	Ending balance		Beginning balance	
	Amount	Value in VND	Amount	Value in VND
US Dollar (USD)	1,846	41,825,379	1,579	36,327,480

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT**1. REVENUE FROM SALES OF MERCHANDISES AND RENDERING OF SERVICES**

	Current year VND	Previous year VND
Revenue from sales of merchandises and rendering services	186.705.963.797	192.957.647.163
Whereas:		
Revenue deduction		
- Devaluation of sale price		
- Sales return		
Net Revenue from sales of merchandises and rendering services	186.705.963.797	192.957.647.163

2. COSTS OF SALES

	Current year VND	Previous year VND
Costs of sales	167.879.174.371	175.237.034.007
Total	167.879.174.371	175.237.034.007

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT (CONT.)****3. FINANCIAL INCOME**

	Current year VND	Previous year VND
Deposit and loan interests	427.832	690.013
Exchange gain	700.487.480	557.907.998
Total	700.915.312	558.598.011

4. FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Interest expenses	1.282.701.626	1.278.161.282
Realized exchange loss	108.535.145	40.120.209
Total	1.391.236.771	1.318.281.491

5. SELLING EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Labor costs	394.895.067	357.912.221
Materials, packaging	757.446.624	821.171.207
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	174.679.302	18.349.293
Expenses for external services	2.890.395.268	2.807.572.413
Other expenses in cash	403.325.283	251.630.008
Total	4.620.741.544	4.256.635.142

6. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Labor costs	2.532.766.622	2.488.723.344
Materials, supplies, tools	192.947.544	228.716.284
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	3.650.001	3.650.001
Taxes, fees and legal fees	170.002.880	5.480.000
Allowance/ (Reversal of allowance) for doubtful debts		
Expenses for external services	143.826.059	156.945.549
Other expenses in cash	1.538.807.727	1.201.770.421
Total	4.582.000.833	4.085.285.599

7. OTHER INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Gain on disposals of fixed assets		
Other income	78.356.000	71.336.416
Total	78.356.000	71.336.416

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)*These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements***VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT (CONT.)****8. OTHER EXPENSES**

	Current year VND	Previous year VND
Fines for damaged packaging		
Fines for tax and administrative violations		
Other expenses	213.757.588	12.284.830
Total	213.757.588	12.284.830

CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Total profit before tax	8.798.324.002	8.678.792.771
Adjustments for taxable income		
Deduct: Non-taxable income	- 42.038.811	52.856.051
Add: Non-deductible expenses	50.382.000	50.382.000
Total taxable income	8.806.667.191	8.676.318.720
Tax rate	0	0
CIT payable	1.761.333.438	1.735.263.744
CIT reconnected according to the Tax Inspection Decision	-	-
Total current corporate income tax expense	1.761.333.438	1.735.263.744

9. OPERATING EXPENSES BY FACTORS

	Current year VND	Previous year VND
Materials and supplies	134.304.768.196	142.433.676.352
Labor costs	29.937.286.266	30.367.102.112
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	3.804.534.072	3.792.827.001
Expenses for external services	7.612.497.960	7.590.322.126
Other expenses	532.252.438	501.061.674
Total	176.191.338.932	184.684.989.265

VII. OTHER DISCLOSURES

Subsequent events: There have been no material events after the balance sheet date that make significant impact on the Financial Statements for the accounting period from 1 January 2024 to 31 March 2025.

Tran Thi Que Lam
Preparer

Phan Van Toan
Chief Accountant

Le Xuan Tho
Director



January 20/4/2025